

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 65 /2013/QĐ-UBND

Long An, ngày 04 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về mức thu phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí bảo vệ
môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí, Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của
Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính
hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa
đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về
phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày
15/5/2013 của Bộ Tài chính-Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau đây gọi là
Thông tư số 63) hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày
29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Nghị quyết số 130/2013/NQ-HĐND ngày 06/12/2013 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Long An Khoá XIII, kỳ họp thứ 9;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại công văn số 3960/STC-QLNS
ngày 19/12/2013.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí bảo vệ
môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An, cụ thể như sau:

1. Phạm vi áp dụng

Các xã, phường thuộc thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An; thị trấn thuộc huyện.

2. Đối tượng chịu phí

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường là nước thải sinh hoạt thải ra môi
trường, từ:

a) Hộ gia đình;

b) Cơ quan nhà nước;

c) Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân);

d) Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;

e) Cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy;

g) Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác;

h) Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không phải là nước thải công nghiệp được quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 63.

3. Đối tượng không chịu phí

Đối tượng không chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt bao gồm:

a) Nước tuần hoàn trong các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến không thải ra môi trường;

b) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;

c) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;

d) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm: các xã thuộc biên giới, vùng sâu, vùng xa (theo quy định của pháp luật về xã biên giới, vùng sâu, vùng xa);

e) Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng với các nguồn nước thải khác;

g) Nước mưa tự nhiên chảy tràn.

4. Người nộp phí

a) Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là hộ gia đình, đơn vị, tổ chức, cá nhân có nước thải được quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải sinh hoạt vào hệ thống thoát nước, đã nộp phí thoát nước thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tiếp nhận được và thải ra môi trường.

5. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt: 5% (năm phần trăm) của giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của $1m^3$ (một mét khối) nước sạch.

b) Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng (trừ hộ gia đình quy định tại điểm b, c, d, khoản 3 Điều này) thì mức thu được xác định theo từng người sử dụng nước, căn cứ vào số lượng nước sử dụng bình quân của một người trong xã, phường, thị trấn nơi khai thác và giá bán $1m^3$ (một mét khối) nước sạch trung bình tại xã, phường, thị trấn.

6. Xác định số phí phải nộp

a) Số phí bảo vệ môi trường phải nộp đối với nước thải sinh hoạt được xác định như sau:

- Trường hợp mức thu phí được quy định theo tỷ lệ phần trăm trên giá bán nước sạch:

$$\begin{array}{l} \text{Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp (đồng)} \\ \text{Số lượng nước sạch sử dụng của người nộp phí (m}^3\text{)} \\ \text{Giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (đồng/m}^3\text{)} \\ \text{Tỷ lệ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quyết định của HĐND tỉnh (\%)} \end{array} = \text{nước sạch} \times \text{sạch} \times \text{gồm thuế giá trị gia tăng} \times \text{môi trường đối với nước thải sinh hoạt}$$

Trường hợp giá bán nước sạch đã bao gồm thuế giá trị gia tăng thì xác định giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng} \\ \text{Giá bán nước sạch đã bao gồm thuế giá trị gia tăng} \end{array} = \frac{\text{Giá bán nước sạch đã bao gồm thuế giá trị gia tăng}}{1 + \text{Thuế suất thuế giá trị gia tăng}}$$

Thuế suất thuế giá trị gia tăng hiện hành đối với nước sạch là 5% (năm phần trăm).

- Trường hợp mức thu phí được quy định bằng một số tiền nhất định:

$$\begin{array}{l} \text{Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp (đồng)} \\ \text{Số lượng nước sạch sử dụng của người nộp phí (m}^3\text{)} \\ \text{Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh (đồng/m}^3\text{)} \end{array} = \text{nước sạch} \times \text{với nước thải sinh hoạt theo quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh}$$

b) Số lượng nước sạch sử dụng được xác định theo đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ của người nộp phí. Trường hợp người nộp phí chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ thì áp dụng theo định mức khoán lượng nước sạch tiêu thụ đối với từng loại đối tượng sử dụng nước sạch trên cơ sở căn cứ vào số lượng nước sử dụng bình quân của một người trong xã, phường, thị trấn.

Trường hợp tự khai thác nước thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào số người theo sổ hộ khẩu gia đình (đối với hộ gia đình) hoặc bảng chấm công, bảng lương, hợp đồng lao động (đối với tổ chức không sản xuất, chế biến) và lượng nước sạch sử dụng bình quân theo đầu người trong xã, phường, thị trấn.

Đối với các cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào quy mô hoạt động kinh doanh, dịch vụ do cơ sở tự kê khai và thẩm định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là UBND cấp xã).

7. Kê khai, thẩm định và nộp phí

a) Hàng tháng, đơn vị cung cấp nước sạch tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của các tổ chức, cá nhân là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đồng thời với việc thu tiền sử dụng nước sạch. Tổ chức, cá nhân là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt có nghĩa vụ nộp đủ số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải cho đơn vị cung cấp nước sạch đồng thời với việc thanh toán tiền sử dụng nước sạch theo hoá đơn bán hàng hàng tháng.

b) UBND cấp xã xác định và thu phí đối với các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn.

c) Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân cấp xã mở tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt” tại Kho bạc Nhà nước trên địa bàn. Tùy theo số thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải nhiều hay ít mà định kỳ hàng ngày, tuần nộp số thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải vào tài khoản tạm thu phí. Hàng tháng, chậm nhất đến ngày 20 của tháng tiếp theo, đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm nộp số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên tài khoản tạm thu vào ngân sách nhà nước, sau khi trừ đi số phí được trích để lại cho đơn vị theo quy định.

Hàng tháng, đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tính toán số thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được, lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 63, gửi Cơ quan quản lý thuế trên địa bàn.

Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân cấp xã phải mở sổ sách kế toán theo dõi riêng số tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt. Tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt không được hạch toán vào doanh thu của đơn vị cung cấp nước sạch.

d) Kho bạc nhà nước thực hiện hạch toán số tiền phí bảo vệ môi trường do đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân cấp xã nộp vào chương, loại, khoản tương ứng theo quy định hiện hành của Mục lục Ngân sách nhà nước.

e) Hàng năm, trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày 01 tháng 01 năm tiếp theo, đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân cấp xã phải thực hiện quyết toán với cơ quan thuế địa phương việc thu, nộp tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được trên địa bàn theo đúng chế độ quy định.

8. Quản lý và sử dụng tiền phí thu được

a) Trích để lại 5% (năm phần trăm) trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được cho đơn vị cung cấp nước sạch; 10% (mười phần trăm) trên tổng số phí thu được cho Ủy ban nhân dân cấp xã để trang trải chi phí cho việc thu phí.

Toàn bộ số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích theo quy định trên đây, đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân cấp xã phải

sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo chế độ quy định, cuối năm nếu chưa chi hết thì được chuyển sang năm sau để chi theo chế độ.

Đối với đơn vị cung cấp nước sạch là doanh nghiệp thì toàn bộ số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trích để lại cho đơn vị được hạch toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

b) Phần còn lại (sau khi trừ đi số phí trích để lại cho đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân cấp xã) được nộp vào ngân sách địa phương và để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường; bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải; thuộc ngân sách cấp nào thu, ngân sách cấp đó quản lý và sử dụng.

9. Hiệu lực áp dụng

Mức thu phí và tỷ lệ (%) trích để lại cho đơn vị thu từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được áp dụng thực hiện từ ngày 01/01/2014.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành chức năng liên quan hướng dẫn việc tổ chức việc thu phí bảo vệ môi trường đối với nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

Cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, quyết toán việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước sinh hoạt của đơn vị cung cấp nước sạch, UBND cấp xã.

Cơ quan thuế có trách nhiệm cấp biên lai thu phí cho các đơn vị, địa phương có thu phí và tổ chức quản lý, kiểm tra việc thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An và các đơn vị có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Tài chính;
 - Cục KTVB-Bộ Tư pháp;
 - TT.TU; TT.HĐND tỉnh;
 - CT, các PCT.UBND tỉnh;
 - Phòng NC-KT;
 - Lưu: VT, STC.THY.
- QD-PHI NUOC THAI SINH HOAT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Hữu Lâm